

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC**

Hải Dương, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Số: 81 /TB-HAPUMA
(V/v CBTT BCTC năm 2018 đã kiểm toán)

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
2. Mã chứng khoán: CTB
3. Địa chỉ trụ sở: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.
4. Điện thoại: 0220.3844876 - 3853496 Fax: 0220.3858606
5. Người chịu trách nhiệm công bố thông tin:
Bà Bùi Thị Lệ Thủy - Chức vụ: Giám đốc tài chính kiêm kế toán trưởng
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính năm 2018 đã kiểm toán của Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương được lập ngày 14 tháng 02 năm 2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
 - 6.2. Giải trình về chênh lệch kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung công bố: www.hpmc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**CÔNG TY CP CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT



GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Bùi Thị Lệ Thủy

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4-5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 41
Phụ lục 01: Các khoản đầu tư Tài chính	42
Phụ lục 03: Vốn chủ sở hữu	43
Chi tiết TSCĐ năm 2018	44 - 53

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, P. Nguyễn Trãi, TP Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 12 ngày 09/06/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Địa điểm sản xuất của Công ty: Số 02, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tiêu	Chủ tịch
Ông Phạm Mạnh Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Trọng Nam	Ủy viên
Ông Phạm Tuấn Anh	Ủy viên
Bà Bùi Thị Lệ Thủy	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Nam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Cách	Phó Tổng Giám đốc – Miễn nhiệm từ 10/3/2018
Ông Đào Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc – Miễn nhiệm từ 10/3/2018
Ông Nghiêm Trọng Văn	Phó Tổng Giám đốc – Bổ nhiệm ngày 15/03/2018
Bà Bùi Thị Lệ Thủy	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Việt Nga	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thanh Thủy	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Ủy viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BOM HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, P. Nguyễn Trãi, TP Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Chế tạo Bom Hải Dương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, P. Nguyễn Trãi, TP Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hải Dương, ngày 14 tháng 02 năm 2019

TM Ban Tổng Giám Đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 61/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hai Dương

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hai Dương được lập ngày 14/02/2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày từ trang 07 đến trang 53 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro cơ sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

11/01/2019
T
A
B
J
N
H

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương** tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2019



Lê Phương Anh
*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 0739-2018-133-1*

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Kim Thủy
*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 1464-2018-133-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		377.569.471.575	587.361.099.707
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	47.009.064.948	37.703.358.017
1. Tiền	111		47.009.064.948	37.703.358.017
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	43.185.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		29.243.800.000	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(4.058.800.000)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		174.216.678.302	401.703.310.097
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	126.674.408.676	88.615.545.738
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	52.933.448.408	165.130.367.190
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	6.467.266.146	163.137.688.207
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.858.444.928)	(15.180.291.038)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	110.083.108.097	143.517.317.825
1. Hàng tồn kho	141		110.537.610.333	143.972.816.969
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(454.502.236)	(455.499.144)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.075.620.228	4.437.113.768
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.689.650.040	640.308.851
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.385.970.188	3.794.199.960
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	-	2.604.957
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		70.759.442.546	74.797.000.346
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.534.225.000	9.393.867.145
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	3.390.535.000	9.393.867.145
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	3.143.690.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		54.123.865.181	61.022.404.711
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	52.807.207.854	59.631.653.123
- Nguyên giá	222		138.386.770.462	137.052.052.894
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(85.579.562.608)	(77.420.399.771)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.316.657.327	1.390.751.588
- Nguyên giá	228		9.209.401.253	9.105.889.253
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(7.892.743.926)	(7.715.137.665)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	1.555.111.732	1.466.733.457
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.555.111.732	1.466.733.457
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.000.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.546.240.633	2.913.995.033
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	7.546.240.633	2.913.995.033
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		448.328.914.121	662.158.100.053

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		310.243.232.467	521.373.235.859
I. Nợ ngắn hạn	310		284.887.915.218	310.050.509.738
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	99.200.469.117	101.158.347.512
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	75.511.212.121	41.863.615.221
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	7.664.016.489	2.337.477.137
4. Phải trả người lao động	314		11.513.496.441	12.423.169.113
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.789.060.027	1.365.466.667
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	249.817.672	263.918.845
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	87.217.998.235	149.314.688.127
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		741.845.116	1.323.827.116
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		25.355.317.249	211.322.726.121
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13	2.183.671.000	200.789.881.281
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	1.100.000.000	1.100.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	22.012.486.392	9.136.954.345
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		59.159.857	295.890.495

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		138.085.681.654	140.784.864.194
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	138.093.749.224	141.142.364.194
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		86.000.000.000	86.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.583.000.000	18.583.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.182.797.985	9.182.797.985
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.327.951.239	27.376.566.209
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.326.566.209	10.330.917.640
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.001.385.030	17.045.648.569
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		(8.067.570)	(357.500.000)
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	(8.067.570)	(357.500.000)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		448.328.914.121	662.158.100.053

Hải Dương, ngày 14 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính



Bùi Thị Lệ Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	827.431.559.891	381.657.604.434
2. Các khoản giảm trừ	02		345.204.110	729.600
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		827.086.355.781	381.656.874.834
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	685.463.950.972	295.031.187.450
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		141.622.404.809	86.625.687.384
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13.069.828.553	2.823.921.457
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	22.383.015.804	4.142.993.087
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.345.205.944	3.838.483.313
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	65.694.474.383	28.356.793.363
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	30.193.144.450	36.227.547.422
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		36.421.598.725	20.722.274.969
11. Thu nhập khác	31	VI.8	22.240.900	937.881.909
12. Chi phí khác	32	VI.9	244.896.744	100.992.500
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(222.655.844)	836.889.409
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		36.198.942.881	21.559.164.378
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	7.615.307.851	4.513.515.809
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		28.583.635.030	17.045.648.569
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	3.324	2.397

Hải Dương, ngày 14 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính



Bùi Thị Lệ Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2018

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
Đơn vị tính: VND		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	36.198.942.881	21.559.164.378
2. Điều chỉnh cho các khoản	25.729.925.459	18.069.908.067
+ Khấu hao tài sản cố định	8.336.769.098	8.588.097.725
+ Các khoản dự phòng	13.611.489.029	8.675.384.206
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	(617.308.500)	25.700.109
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.946.230.112)	(3.153.647.781)
+ Chi phí lãi vay	7.345.205.944	3.838.483.313
+ Các khoản điều chỉnh khác		95.890.495
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	61.928.868.340	39.629.072.445
- (Tang)/giảm các khoản phải thu	242.761.169.326	(323.751.650.738)
- (Tang)/giảm hàng tồn kho	33.435.206.636	(21.831.710.644)
- Tang/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(163.905.503.531)	18.844.189.225
- (Tang)/giảm chi phí trả trước	(5.681.586.789)	(1.419.061.597)
- (Tang)/giảm chứng khoán kinh doanh	(29.243.800.000)	
- Tiền lãi vay đã trả	(8.140.672.611)	(2.635.216.036)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.107.701.869)	(3.773.633.466)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.557.500.000	1.092.293.530
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3.635.243.014)	(2.054.493.418)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	125.968.236.488	(295.900.210.699)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	(8.479.140.190)	(2.767.240.463)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		534.090.909
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(27.226.748.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	8.226.748.000	10.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.012.766.777	2.729.915.026
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(24.466.373.413)	496.765.472
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		52.260.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	327.505.860.285	236.600.812.241
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(389.602.550.177)	(178.141.018.125)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(30.100.000.000)	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	(92.196.689.892)	110.719.794.116
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	9.305.173.183	(184.683.651.111)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	37.703.358.017	222.387.009.128
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	533.748	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	47.009.064.948	37.703.358.017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính



Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 14 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Năm 2018**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 12 ngày 09/06/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Địa điểm sản xuất của Công ty: Số 02, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là: 86.000.000.000 đồng. (Bằng chữ: Tám mươi sáu tỷ đồng); tương đương 8.600.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 10 tháng 10 năm 2006 với mã giao dịch là CTB.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Sản xuất và kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế, sản xuất kinh doanh thiết bị thủy khí bao gồm: Máy bơm, máy nén, van, quạt các loại
- Sản xuất các loại thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Đúc, xử lý nhiệt và gia công, sửa chữa, lắp ráp, lắp đặt các sản phẩm, thiết bị cơ khí;
- Sản xuất cấu kiện kim loại; rèn; dập, ép, cán kim loại; luyện bột kim loại; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất kinh doanh các thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình xây dựng, đường dây và trạm biến áp đến 500 kV;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi, trạm bơm cấp, thoát nước và xử lý nước thải;

- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng, nhà ở, tổ chức dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Tổ chức các dịch vụ vận chuyển đường bộ (trừ vận tải chuyên dụng);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, các hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật các mẫu vật liệu, các thông số (độ rung, ồn, nhiệt độ) máy móc, thiết bị; thử nghiệm đánh giá bơm, thiết bị thủy khí và các thiết bị khác;
- Thiết kế, thi công, lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, nước thải, hệ thống sưởi và điều hòa không khí, khí thải công nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, máy móc;
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định pháp luật Việt Nam.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh máy bơm
Chi nhánh Hà Nội	TP Hà Nội	Kinh doanh máy bơm

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời

điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuế tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuế tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	1.431.903.788	1.531.205.375
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.577.161.160	36.172.152.642
+ Tiền gửi VND	43.229.388.065	33.207.210.457
+ Tiền gửi bằng ngoại tệ	2.347.773.095	2.964.942.185
Cộng	47.009.064.948	37.703.358.017

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC 01)

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	126.674.408.676	10.692.548.778	88.615.545.738	14.014.394.888
- Công ty TNHH CTBTDA cải tạo nâng cấp TL 227	25.000.000	12.500.000	9.319.612.000	2.795.883.600
- Công ty TNHH NTT Hà Nội	-	-	12.140.380.076	-
- Công ty CP Licogi 16 - TP HCM	22.070.659.219	-	-	-
- Công ty TNHH MTV KTCT Thủy lợi Bắc Đương	11.925.344.302	2.622.500	2.319.202.000	64.952.000
Công ty CP truyền dẫn Long Biên - Hà Nội	24.532.887.500	-	-	-
- Các đối tượng công nợ khác	68.120.517.655	10.677.426.278	64.836.351.662	11.153.559.288
b. Dài hạn	3.390.535.000	-	9.393.867.145	-
- BQL Dự án các tiêu dự án ADB5 tỉnh Bắc Ninh - Nhật Trại	-	-	60.105.145	-
- BQL dự án ĐTXD các CTNN & PTNT Bắc Giang	-	-	7.808.762.000	-
BQL dự án công trình thủy lợi Nội Đồng	3.390.535.000	-	1.525.000.000	-
Cộng	130.064.943.676	10.692.548.778	98.009.412.883	14.014.394.888

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	52.933.448.408	1.165.896.150	165.130.367.190	1.165.896.150
- Công ty cổ phần sản phẩm công nghệ nước			9.916.081.500	
- Yong Peng Machinery and Equipment Co., Limited (YPM)			135.916.239.900	
- Công ty CP điện công nghiệp Việt Nam	8.179.287.600		9.185.624.000	
- Công ty CP Cơ khí xây dựng số 26	4.180.245.444			
- TAIWAN COMBITECH Co., Ltd	4.500.838.440			
- Các đối tượng khác	36.073.076.924	1.165.896.150	10.112.421.790	1.165.896.150
Cộng	52.933.448.408	1.165.896.150	165.130.367.190	1.165.896.150

5. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	6.467.266.146	-	163.137.688.207	-
- Dự nợ BHXH	-	-	97.154.035	-
- Dự nợ BHYT	-	-	20.454.622	-
- Dự nợ BHTN	-	-	11.944.505	-
- Kỳ cược, kỳ quỹ ngắn hạn	1.172.000.000	-	159.866.000.000	-
- Tam ứng	4.973.301.172	-	2.926.083.037	-
- Phải thu khác	321.964.974	-	216.052.008	-
b. Dài hạn	3.143.690.000	-	-	-
- Kỳ cược, kỳ quỹ dài hạn	3.143.690.000	-	-	-
Cộng	9.610.956.146	-	163.137.688.207	-

6. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	14.194.006.235	12.675.444.985	27.475.022.367	25.956.461.117
Chi tiết				
- Cty TNHH CTBTDA CTNC TL 227 và HTKT khu Đông Bèo	25.000.000	25.000.000	9.319.612.000	9.319.612.000
- Công ty TNHH Xây lắp 559 Bắc Ninh	2.012.751.248	2.012.751.248	2.012.751.248	2.012.751.248
- Công ty TNHH SX và XD Trường Xuân	3.068.479.000	3.068.479.000	3.068.479.000	3.068.479.000
- Các đối tượng khác	9.087.775.987	7.569.214.737	13.074.180.119	11.555.618.869
Cộng	14.194.006.235	12.675.444.985	27.475.022.367	25.956.461.117

Các khoản trích lập dự phòng của đơn vị là do quá thời hạn thanh toán trên hợp đồng được tính theo quy định hiện hành. Tuy nhiên, việc chậm tiến độ thanh toán là do ảnh hưởng của các nhà thầu khác nên các công nợ trích lập dự phòng trên Công ty đều có khả năng thu hồi trong tương lai.

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	50.875.282.165	-	78.928.064.196	-
- Công cụ dụng cụ	1.328.866.957	-	1.055.588.594	-
- Chi phí SXKD dở dang	3.704.098.380	-	5.302.151.546	-
- Thành phẩm	39.640.970.322	(174.750.478)	51.393.144.317	(175.747.386)
- Hàng hóa	13.449.722.638	(279.751.758)	5.480.923.793	(279.751.758)
- Hàng gửi đi bán	1.538.669.871	-	1.812.944.523	-
Cộng	110.537.610.333	(454.502.236)	143.972.816.969	(455.499.144)

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm chi tiết tại TM vay số 17

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	67.228.541.045	52.651.197.430	15.740.848.056	1.431.466.363	137.052.052.894
Số tăng trong năm	-	835.217.568	499.500.000	-	1.334.717.568
- Mua trong năm	-	835.217.568	499.500.000	-	1.334.717.568
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	67.228.541.045	53.486.414.998	16.240.348.056	1.431.466.363	138.386.770.462
Giá trị HMLK					
Số dư đầu năm	29.257.464.156	36.251.109.413	10.756.497.865	1.155.328.337	77.420.399.771
Số tăng trong năm	3.091.471.309	3.930.500.474	976.339.885	160.851.169	8.159.162.837
- Khấu hao trong năm	3.091.471.309	3.930.500.474	976.339.885	160.851.169	8.159.162.837
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	32.348.935.465	40.181.609.887	11.732.837.750	1.316.179.506	85.579.562.608
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	37.971.076.889	16.400.088.017	4.984.350.191	276.138.026	59.631.653.123
Tại ngày cuối năm	34.879.605.580	13.304.805.111	4.507.510.306	115.286.857	52.807.207.854

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 38.759.849.989 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2018: 39.611.615.611 VND

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB cơ sở II	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	453.431.700	2.585.257.553	6.067.200.000		9.105.889.253
Số tăng trong năm			103.512.000		103.512.000
- Mua trong năm			103.512.000		103.512.000
Số giảm trong năm					
Số dư cuối năm	453.431.700	2.585.257.553	6.170.712.000		9.209.401.253
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm		1.647.937.665	6.067.200.000		7.715.137.665
Số tăng trong năm		161.578.596	16.027.665		177.606.261
- Khấu hao trong năm		161.578.596	16.027.665		177.606.261
Số giảm trong năm					
Số dư cuối năm		1.809.516.261	6.083.227.665		7.892.743.926
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	453.431.700	937.319.888			1.390.751.588
Tại ngày cuối năm	453.431.700	775.741.292	87.484.335		1.316.657.327

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2018: 6.067.200.000 VND

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Máy phay kiểu giường đã qua sử dụng	446.060.000	
- Mua dây chuyền Anphaset	477.794.683	477.794.683
- Nhà chông ôn xương đúc	52.242.661	52.242.661
- Đầu trộn cát Furan 3 tấn mới xương đúc	99.430.000	99.430.000
- Hệ thống thử bơm NM cơ khí GD II	-	721.392.113
- Hệ thống lọc bụi xương Cơ khí	8.192.000	8.192.000
- Máy trộn làm thao	16.743.000	16.743.000
- Máy lật sơn khuôn xương Đúc	22.000.000	
- Máy cân bằng động P QLCL	45.970.000	
- Hệ thống lọc bụi cát tươi xương Đúc	90.939.000	90.939.000
- Tư vấn xây dựng nhà văn phòng	154.545.455	
- Móng máy doa CNC xương Cơ khí	141.194.933	
Cộng	1.555.111.732	1.466.733.457

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.689.650.040	640.308.851
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	583.968.380	640.308.851
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.105.681.660	
b. Dài hạn	7.546.240.633	2.913.995.033
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	737.730.671	312.414.892
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	289.362.957	792.171.814
Chi phí cho Trạm bơm Yên Nghĩa	6.252.553.454	1.809.408.327
Chi phí khác	266.593.551	
Cộng	9.235.890.673	1.744.895.557

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	99.200.469.117	99.200.469.117	101.158.347.512	101.158.347.512
- Công ty CP chế tạo Điện cơ Hà Nội	40.555.815.117	40.555.815.117	29.828.406.758	29.828.406.758
- Công ty CP Phát triển công nghệ Quốc An	24.431.338.800	24.431.338.800	-	-
- Công ty CP Thiết Bị Điện	-	-	27.177.150.000	27.177.150.000
- Công ty CP thương mại kỹ thuật Hải Anh	-	-	10.439.000.000	10.439.000.000
Công ty TNHH một thành viên thiết bị đo điện	-	-	12.977.033.379	12.977.033.379
- Các đối tượng khác	34.213.315.200	34.213.315.200	20.736.757.375	20.736.757.375
Cộng	99.200.469.117	99.200.469.117	101.158.347.512	101.158.347.512

Phải trả người bán là các bên liên quan

Số cuối năm

Số đầu năm

Tên công ty	Mối quan hệ	VND	VND
Công ty CP chế tạo Điện cơ Hà Nội	Ông Nguyễn Trọng Tiêu là chủ tịch HĐQT của công ty CP chế tạo Bơm Hải Dương đồng thời là Tổng giám đốc công ty CP chế tạo Điện cơ Hà Nội đến hết ngày 30/06/2018	40.555.815.117	29.828.406.758
- Công ty CP Thiết Bị Điện	Ông Nguyễn Trọng Tiêu là chủ tịch HĐQT của công ty CP chế tạo Bơm Hải Dương đồng thời là Chủ tịch HĐQT công ty CP Cổ phần Thiết bị Điện	-	27.177.150.000

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	75.511.212.121	75.511.212.121	41.863.615.221	41.863.615.221
- Công ty TNHH MTV KTCT TL Bắc Nam Hà - TB Vĩnh Trị	8.960.186.000	8.960.186.000	7.000.000.000	7.000.000.000
- Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Đương - TB Hữu Chấp	-	-	17.439.925.000	17.439.925.000
- Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Đương - Phú Lâm 1	-	-	5.150.000.000	5.150.000.000
Ban QLDA Đầu tư xây dựng số 02 TP Bắc Giang - TB Châu Xuyên 2, Văn Sơn	12.055.989.000	12.055.989.000	-	-
- BQL Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 3 - TB Xóm Mới, Đò Bón, Quận Bồi	8.200.000.000	8.200.000.000	-	-
- BQL Trung ương Các dự án thủy lợi (CPO) - TB Đông Phú Xi, Tha Pha Nong Phong	9.262.640.003	9.262.640.003	-	-
- BQL DA CTTL Nội Đồng - TB Ô Xuyên 2, Công Sao 1	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
- BQL DA ĐTXD CTNN và PTNT TP Hà Nội - TB tiêu Phú Đông	8.618.000.000	8.618.000.000	-	-
- Công ty TNHH TM vận tải và Sản xuất Anh Quân - Hải Phòng	9.170.342.300	9.170.342.300	-	-
- Các đối tượng khác	9.244.054.818	9.244.054.818	12.273.690.221	12.273.690.221
Người mua trả tiền trước dài hạn	2.183.671.000	2.183.671.000	200.789.881.281	200.789.881.281
- Ban duy tu các CTNN và PTNT - Sở NN & PTNT TP Hà Nội - Trạm bơm tiêu Yên Nghĩa	-	-	200.789.881.281	200.789.881.281
Ban QLDA ĐTXD công trình NN và PTNT Tỉnh Phú Thọ - TB Đoàn Hà	2.183.671.000	2.183.671.000	-	-

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	234.989.307	11.666.924.896	11.555.812.497	-	346.101.706
* <i>Tại CN Hà Nội</i>	12.811.357	29.024.875	36.930.186		4.906.046
* <i>Tại TP Hải Dương</i>		10.607.378.745	10.607.378.745		-
* <i>Tại CN HCM</i>	222.177.950	1.030.521.276	911.503.566		341.195.660
Thuế TNDN	1.988.241.136	7.615.307.851	3.107.701.869		6.495.847.118
Thuế thu nhập cá nhân	114.246.694	3.285.549.051	2.577.728.080		822.067.665
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		496.252.136	496.252.136		-
Thuế môn bài		5.000.000	5.000.000		-
Cộng	2.337.477.137	23.069.033.934	17.742.494.582	-	7.664.016.489

b. Thuế phải thu

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế xuất, nhập khẩu	2.604.957	23.220.400	20.615.443		-
Cộng	2.604.957	23.220.400	20.615.443		-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn

- Chi phí lãi vay phải trả, lãi kỳ quy
- Phí kiểm toán BCTC
- Chi phí phải trả khác

Cộng

Số cuối năm
VND

Số đầu năm
VND

213.000.000

1.019.466.667

60.000.000

55.000.000

2.516.060.027

291.000.000

2.789.060.027

1.365.466.667

16. PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Nhân ký cược, ký quỹ ngắn hạn
- Phải trả, phải nộp khác
- Dư Có tài khoản phải thu khác

b. Dài hạn

- Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

Số cuối năm
VND

Số đầu năm
VND

249.817.672

263.918.845

78.525.800

72.094.300

144.800.000

65.600.000

20.549.300

113.800.052

5.942.572

12.424.493

1.100.000.000

1.100.000.000

1.100.000.000

1.100.000.000

1.349.817.672

1.363.918.845

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	87.217.998.235	87.217.998.235	327.505.860.285	389.602.550.177	149.314.688.127	149.314.688.127		
- Vay Ngân hàng	86.983.488.275	86.983.488.275	320.410.468.730	282.072.539.394	48.645.558.939	48.645.558.939		
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (1)	71.621.533.992	71.621.533.992	273.676.128.510	241.565.790.363	39.511.195.845	39.511.195.845		
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Dương (2)	8.229.141.936	8.229.141.936	8.229.141.936	2.543.167.554	2.543.167.554	2.543.167.554		
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Dương (3)	7.132.812.347	7.132.812.347	7.132.812.347				-	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Dương	-	-	19.071.191.192	25.662.386.732	6.591.195.540	6.591.195.540		
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Hải Dương	-	-	12.301.194.745	12.301.194.745			-	
- Vay các tổ chức	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	
+ Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	
- Vay cá nhân (4)	234.509.960	234.509.960	7.095.391.555	7.530.010.783	669.129.188	669.129.188		
Trong đó vay các bên liên			Số dư đầu năm	Số trả trong năm	Số vay trong năm	Số dư cuối năm		
Đối tượng	Mối quan hệ		VND	VND	VND	VND		
- Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên HĐQT/ Kiểm Tổng Giám đốc		402.718.055	417.870.869	15.152.814			
- Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex	Ông Phạm Mạnh Hà - Ủy viên HĐQT của Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương đồng thời là Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex		100.000.000.000	100.000.000.000				

Thuyết minh các hợp đồng vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 16.05/2018/HĐCVHM/NHCT340/BOM ngày 16/05/2018 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 270 tỷ đồng (trong đó đối với hoạt động kinh doanh thương xuyên là 120 tỷ; đối với dự án trạm bơm tiêu Yên Nghĩa là 150 tỷ)
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất chế tạo các loại máy bơm, van nước, quạt công nghiệp và các sản phẩm cơ khí khác
- + Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 16/05/2018 đến 16/05/2019
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 31/12/2018 là 6,2%/ năm
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gồm toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số G499514 do UBND tỉnh Hải Hưng cấp ngày 22/04/1996; Toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008.
- + Số dư hợp đồng vay tại 31/12/2018 là: 71.621.533.992 đồng

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 471.HĐTD2.024.17 ngày 10/10/2017 của Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng (trong đó đối với cho vay ngắn hạn là 30.000.000.000 VNĐ)
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất chế tạo các loại máy bơm, van nước, quạt công nghiệp và các sản phẩm cơ khí khác
- + Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 31/12/2018 là 6%/ năm
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển, toàn bộ các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác.
- + Số dư hợp đồng vay tại 31/12/2018 là: 8.229.141.936 đồng

(3) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 41166.18.270.2131526.TD ngày 7/12/2018 của Ngân hàng TMCP Quân Đội VN - CN Hải Dương

- + Hạn mức cho vay: 20 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, gia công, lắp đặt các loại máy bơm, van nước, tuốc bin
- + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 13/11/2019.
- + Thời hạn cho vay mỗi khoản nợ: không vượt quá 09 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn và được ghi trên từng GNN
- + Lãi suất cho vay: Xác định trong từng HĐTD cụ thể theo chế độ lãi suất từng thời kỳ, tại thời điểm 31/12/2018 là 6,2%/năm.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không có tài sản đảm bảo tiền vay
- + Số dư hợp đồng vay tại ngày 31/12/2018 là: 7.132.812.347 đồng.

(4) Là các khoản vay của người lao động trong Công ty theo chương trình và chính sách nội bộ, nhằm huy động vốn lưu động nhân rồi của người lao động. Lãi suất thỏa thuận theo thông báo cụ thể bằng mức lãi suất huy động bình quân của các ngân hàng thương mại + 2%/năm. Tại thời điểm 31/12/2018, lãi suất không kỳ hạn là 1%/năm; lãi suất kỳ hạn từ 1 - 11 tháng là 6%/năm; lãi suất kỳ hạn 12 tháng là 6,5%/năm.

- + Số dư hợp đồng vay tại 31/12/2018 là: 234.509.960 đồng.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

b. Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
Cộng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	22.012.486.392	9.136.954.345
Cộng	22.012.486.392	9.136.954.345

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 02)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của các cổ đông	86.000.000.000	100,00	86.000.000.000	100,00
Cộng	86.000.000.000	100,00	86.000.000.000	100,00

Vốn góp của cổ đông có liên quan

Họ tên	Mối quan hệ	Số đầu năm Tăng trong năm Giảm trong năm			Số cuối năm
		VND	VND	VND	
Nguyễn Trọng Tiêu	Chủ tịch HĐQT	1.350.000.000			1.350.000.000
Phạm Mạnh Hà	Ủy viên HĐQT	1.275.000.000	2.675.000.000		3.950.000.000
Nguyễn Trọng Nam	Ủy viên HĐQT /Kiêm TGĐ	1.695.820.000	1.420.000.000		3.115.820.000
Phạm Tuấn Anh	Ủy viên HĐQT	1.370.170.000			1.370.170.000
Nghiêm Trọng Văn	Phó TGĐ	42.280.000			42.280.000
Đào Đình Toàn	Phó TGĐ	318.550.000			318.550.000
Bùi Thị Lệ Thủy	Ủy viên HĐQT/Giam đốc tài chính	590.860.000	4.700.000.000		5.290.860.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	86.000.000.000	35.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		51.000.000.000
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	86.000.000.000	86.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	30.100.000.000	
+ <i>Chi cổ tức 20% cho năm 2017</i>	17.200.000.000	
+ <i>Tam ứng cổ tức 15% năm 2018</i>	12.900.000.000	

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.600.000	8.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.600.000	8.600.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.600.000	8.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.600.000	8.600.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.600.000	8.600.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e. Các quỹ Công ty	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.182.797.985	9.182.797.985
Trong đó: <i>Quỹ đầu tư phát triển sản xuất</i>	8.532.797.985	8.532.797.985
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	650.000.000	650.000.000
Cộng	9.182.797.985	9.182.797.985

20. NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(357.500.000)	(648.422.657)
<i>Nguồn kinh phí được cấp trong năm</i>	1.557.500.000	1.092.293.530
<i>Chi sự nghiệp</i>	(1.208.067.570)	(801.370.873)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(8.067.570)	(357.500.000)

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	100.615,40	130.758,20
- Đồng EURO (EUR)	702,27	
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	827.431.559.891	381.657.604.434
Doanh thu bán hàng hóa	145.989.835.278	109.127.737.695
Doanh thu bán thành phẩm	667.554.326.746	251.519.021.558
Doanh thu dịch vụ	13.887.397.867	21.010.845.181
Các khoản giảm trừ doanh thu	345.204.110	729.600
- Hàng bán bị trả lại	345.204.110	729.600
Doanh thu thuần	827.086.355.781	381.656.874.834

Doanh thu với các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	Số tiền VND
Công ty CP chế tạo Điện cơ Hà Nội	Ông Nguyễn Trọng Tiểu là Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương đồng thời là Tổng giám đốc Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội đến 30/06/2018	1.955.256.140

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	128.671.634.592	105.964.267.080
Giá vốn của thành phẩm đã bán	548.488.151.160	180.439.325.018
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.305.162.128	8.627.595.352
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(996.908)	
Cộng	685.463.950.972	295.031.187.450

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	533.730.112	2.771.989.084
Lãi bán các khoản đầu tư tài chính	9.414.962.500	
Lãi chênh lệch tỷ giá	708.635.941	51.932.373
Cổ tức được nhận	2.412.500.000	
Cộng	13.069.828.553	2.823.921.457

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	7.345.205.944	3.838.483.313
Chiết khấu thanh toán		138.465.600
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	10.618.476.605	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	75.592.173	56.394.974
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4.058.800.000	
Chi phí tài chính khác	284.941.082	109.649.200
Cộng	22.383.015.804	4.142.993.087

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	474.675.175.117	119.080.776.555
- Chi phí nhân công	47.996.891.859	45.998.189.200
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.336.769.098	8.814.002.246
- Thuê, phí, lệ phí	609.237.590	-
- Chi phí bảo hành	162.457.487	125.403.911
- Dự phòng/hoàn nhập DP phải thu khó đòi	(3.321.846.110)	7.718.659.280
- Dự phòng/ hoàn nhập DP bảo hành sản phẩm, hàng hóa	13.029.296.981	(1.049.789.603)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.340.688.788	24.686.296.353
- Chi phí khác bằng tiền	57.595.929.768	31.823.298.966
Cộng	660.424.600.578	237.196.836.908

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		5.936.362
- Chi phí nhân công	3.294.464.100	3.644.602.200
- Dự phòng/ hoàn nhập DP bảo hành sản phẩm, hàng hóa	13.029.296.981	(1.049.789.603)
- Chi phí bảo hành	162.457.487	125.403.911
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.464.786.375	4.566.486.473
- Chi phí khác bằng tiền	20.743.469.440	21.064.154.020
Cộng	65.694.474.383	28.356.793.363

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
 - Chi phí nhân công
 - Chi phí khấu hao TSCĐ
 - Thuế, phí, lệ phí
 - Dự phòng/ hoàn nhập DP phải thu khó đòi
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Chi phí khác bằng tiền
- Cộng**

	Năm nay VND	Năm trước VND
	944.762.769	1.363.431.476
	15.473.990.600	13.646.031.000
	2.307.107.544	2.291.925.468
	1.002.814.807	
	(3.321.846.110)	7.718.659.280
	3.019.849.201	1.754.030.467
	10.766.465.639	9.453.469.731
	30.193.144.450	36.227.547.422

8. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
 - Thu từ phạt vi phạm hợp đồng
 - Các khoản khác
- Cộng**

	Năm nay VND	Năm trước VND
		534.090.909
	22.240.900	400.782.000
		3.009.000
	22.240.900	937.881.909

9. CHI PHÍ KHÁC

- Tiền phạt vi phạm các quy định về thuế, vi phạm hành chính
 - Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
 - Phạt chậm tiền độ hợp đồng
- Cộng**

	Năm nay VND	Năm trước VND
	229.025.064	
		99.880.000
	15.871.680	1.112.500
	244.896.744	100.992.500

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
 - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay VND	Năm trước VND
	7.615.307.851	4.513.515.809
	-	-
	7.615.307.851	4.513.515.809

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	36.198.942.881	21.559.164.378
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.877.596.373	1.008.414.667
Các khoản điều chỉnh tăng	1.877.596.373	1.008.414.667
- Chi phí không hợp lệ	1.877.596.373	1.008.414.667
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận chịu thuế	38.076.539.254	22.567.579.045
Thuế suất hiện hành	20%	20%
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	7.615.307.851	4.513.515.809
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thuế TNDN phải nộp	7.615.307.851	4.513.515.809
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.988.241.136	1.248.358.793
Thuế TNDN phải nộp bổ sung các năm trước		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.107.701.869)	(3.773.633.466)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	6.495.847.118	1.988.241.136

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	28.583.635.030	17.045.648.569
Các khoản điều chỉnh :	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LN sau thuế		1.000.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	28.583.635.030	16.045.648.569
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.600.000	6.695.068
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.324	2.397
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

Công ty dự kiến không phân bổ quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Do vậy, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 không bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.009.064.948		37.703.358.017	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139.675.899.822	(10.692.548.778)	261.147.101.090	(14.014.394.888)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	47.243.800.000	(4.058.800.000)	-	
Đầu tư dài hạn	1.000.000.000		-	
Cộng	234.928.764.770	(14.751.348.778)	298.850.459.107	(14.014.394.888)

Đơn vị tính: VND

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	87.217.998.235	149.314.688.127
Phải trả người bán, phải trả khác	100.550.286.789	102.522.266.357
Chi phí phải trả	2.789.060.027	1.365.466.667
Cộng	190.557.345.051	253.202.421.151

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.009.064.948			47.009.064.948
Phải thu khách hàng, phải thu khác	133.141.674.822	6.534.225.000		139.675.899.822
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	47.243.800.000			47.243.800.000
Đầu tư dài hạn			1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	227.394.539.770	6.534.225.000	1.000.000.000	234.928.764.770
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.703.358.017			37.703.358.017
Phải thu khách hàng, phải thu khác	251.753.233.945	9.393.867.145		261.147.101.090
Cộng	289.456.591.962	9.393.867.145	-	298.850.459.107

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	87.217.998.235			87.217.998.235
Phải trả người bán, phải trả khác	99.450.286.789	1.100.000.000		100.550.286.789
Chi phí phải trả	2.789.060.027			2.789.060.027
Cộng	189.457.345.051	1.100.000.000	-	190.557.345.051
Số đầu năm				
Vay và nợ	149.314.688.127			149.314.688.127
Phải trả người bán, phải trả khác	101.422.266.357	1.100.000.000		102.522.266.357
Chi phí phải trả	1.365.466.667			1.365.466.667
Cộng	252.102.421.151	1.100.000.000	-	253.202.421.151

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kinh doanh hàng hóa	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	827.086.355.781	827.086.355.781
Tổng doanh thu thuần	-	827.086.355.781
Chi phí bộ phận	685.463.950.972	685.463.950.972
Kết quả kinh doanh bộ phận	-	141.622.404.809
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		95.887.618.833
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		45.734.785.976
Doanh thu hoạt động tài chính		13.069.828.553
Chi phí tài chính		22.383.015.804
Thu nhập khác		22.240.900
Chi phí khác		244.896.744
Thuế TNDN hiện hành		7.615.307.851
Lợi nhuận sau thuế		28.583.635.030

4. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan trong năm còn phát sinh:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2018	
			Giá trị VND	
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Ông Nguyễn Trọng Tiêu - Chủ tịch HĐQT của Công ty CP chế tạo Bơm Hải Dương đồng thời là Tổng giám đốc công ty CP chế tạo Điện cơ Hà Nội đến 30/06/2018	Mua hàng	79.971.361.937	
		Trả tiền hàng	67.041.698.468	
		Bù trừ công nợ	2.150.781.754	
		Bán hàng hóa	2.150.781.754	
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Ông Nguyễn Trọng Tiêu - Chủ tịch HĐQT của Công ty CP chế tạo Bơm Hải Dương đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Trả tiền hàng	27.177.150.000	
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex	Ông Phạm Mạnh Hà - Ủy viên HĐQT của Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương đồng thời là Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex	Trả tiền vay	100.000.000.000	
		Trả tiền lãi vay	1.706.658.333	
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên HĐQT/ Kiểm Tổng Giám đốc	Vay trong năm	15.152.814	
		Trả tiền vay	417.870.869	
		Trả lãi tiền vay	6.456.407	
Thu nhập của hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc			Nam nay	Nam trước
			Giá trị	Giá trị
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			3.714.870.900	2.958.369.100

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính



Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 14 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 01: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Diễn giải	Số cuối năm				Số đầu năm			
	SL	Giá gốc	Dư phòng	Giá hợp lý	SL	Giá gốc	Dư phòng	Giá hợp lý
A - ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	365.000	47.243.800.000	4.058.800.000	43.185.000.000	-	-	-	-
Cổ phiếu	365.000	29.243.800.000	4.058.800.000	25.185.000.000	-	-	-	-
Công ty cổ phần cảng Đông Nai	365.000	29.243.800.000	4.058.800.000	25.185.000.000				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		18.000.000.000	-	18.000.000.000				
Tiền gửi có kỳ hạn (1)		18.000.000.000	-	18.000.000.000				-
B- ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	100	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-	-	-
Trái phiếu	100	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (2)	100	1.000.000.000	-	1.000.000.000				
Cộng	365.100	48.243.800.000	4.058.800.000	44.185.000.000	-	-	-	-

(1) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế với lãi suất 7%/năm

(2) Trái phiếu ngân hàng là trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hải Dương phát hành có kỳ hạn 10 năm, lãi suất bằng lãi suất TG cá nhân 12 tháng bình quân 4 Ngân hàng TMCP lớn nhất cộng 0,8%/ năm.

PHỤ LỤC 02: VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	6.927.292.131	17.755.505.854	13.995.917.640	73.678.715.625
- Tăng vốn nam trước	51.000.000.000				51.000.000.000
- Lãi trong năm trước				17.045.648.569	17.045.648.569
- Trích lập các quỹ			2.000.000.000	(3.665.000.000)	(1.665.000.000)
- Tăng khác		18.760.000.000			18.760.000.000
- Lỗ trong năm					-
- Chi trả cổ tức					-
- Phân phối lợi nhuận					-
- Giảm khác		(7.104.292.131)	(10.572.707.869)		(17.677.000.000)
Số dư đầu năm nay	86.000.000.000	18.583.000.000	9.182.797.985	27.376.566.209	141.142.364.194
- Tăng vốn trong năm					-
- Lãi trong năm				28.583.635.030	28.583.635.030
- Trích lập các quỹ				(1.532.250.000)	(1.532.250.000)
- Tăng khác					-
- Lỗ trong năm					-
- Phân phối lợi nhuận					-
- Cổ tức				(30.100.000.000)	(30.100.000.000)
- Giảm khác					-
Số cuối năm	86.000.000.000	18.583.000.000	9.182.797.985	24.327.951.239	138.093.749.224

BẢNG CHI TIẾT TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng VN

Stt	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu kỳ ngày 01/01/2018			Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ ngày 31/12/2018		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao	Nguyên giá tăng	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
		Nhà cửa vật kiến trúc			70.267.230.298	30.905.401.821	39.361.828.477	3.253.049.905		70.267.230.298	34.158.451.726	36.108.778.572
1	0101	Đường rải nhựa nội bộ CSI	01/01/03	1	150.000.000	150.000.000				150.000.000	150.000.000	
2	0102	Nhà giới thiệu sản phẩm	01/01/00	1	62.395.000	62.395.000				62.395.000	62.395.000	
3	0103	Nhà hành chính cơ lý	01/01/96	1	519.360.000	519.360.000				519.360.000	519.360.000	
4	0105	Nhà làm việc 3 tầng (Trên công chính CSI)	01/06/96	1	566.170.000	566.170.000				566.170.000	566.170.000	
5	0106	Nhà văn phòng (4 nhà)	01/01/89	1	754.387.500	754.387.500				754.387.500	754.387.500	
6	0108	Nhà vệ sinh CSI	01/01/03	1	40.647.600	40.647.600				40.647.600	40.647.600	
7	0109	Nhà thu bom CKLR CSI	01/04/88	1	181.500.000	181.500.000				181.500.000	181.500.000	
8	0110	Nhà xưởng Cơ khí- Lắp ráp CSI	01/03/88	1	2.268.000.000	2.268.000.000				2.268.000.000	2.268.000.000	
9	0111	Nhà sản xuất Xương GHR	01/06/90	1	225.000.000	225.000.000				225.000.000	225.000.000	
10	0112	Nhà trực bảo vệ CSII	01/01/03	1	37.014.756	37.014.756				37.014.756	37.014.756	
11	0114	Nhà bán mác để hàn CSII	01/01/03	1	30.804.276	30.804.276				30.804.276	30.804.276	
12	0115	Trạm biến áp CSII (gồm 2 máy 250 KVA & 560 KVA)	01/01/03	1	345.540.198	345.540.198				345.540.198	345.540.198	
13	0116	Đường điện cơ sở 2	01/03/04	1	387.622.389	387.622.389				387.622.389	387.622.389	
14	0117	Đường nội bộ Công ty CSII	01/01/03	1	287.592.734	287.592.734				287.592.734	287.592.734	
15	0118	Đất không khấu hao	01/08/60	1	101.700		101.700			101.700		101.700
16	0119	Nhà xưởng Đúc FURAN & làm sạch vật đúc	02/04/07	1	9.557.310.812	5.559.041.608	3.998.269.204	570.585.720		9.557.310.812	6.129.627.328	3.427.683.484
17	0120	Nhà văn phòng Chi nhánh (Quận 12- TP HCM)	01/10/07	1	2.396.670.000	2.396.670.000				2.396.670.000	2.396.670.000	
18	0121	Đất trong Chi nhánh TP HCM	20/09/07	1	453.330.000		453.330.000			453.330.000		453.330.000
19	0122	Chi phí hình thành mặt bằng CSII	01/10/07	49.288	2.585.257.553	1.647.937.665	937.319.888	161.578.596		2.585.257.553	1.809.516.261	775.741.292
20	0123	Hệ thống trạm biến áp 1600KVA CSII	01/04/08	1	896.518.665	896.518.665				896.518.665	896.518.665	
21	0124	Tường rào và cổng CSII	20/03/08	210	392.838.596	392.838.596				392.838.596	392.838.596	
22	0125	Nhà vệ sinh I CSII (Xương Đúc)	05/10/08	1	195.566.322	195.566.322				195.566.322	195.566.322	

Stt	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu kỳ ngày 01/01/2018			Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ ngày 31/12/2018		
					Nguyên giá	Khấu hao	Gia trị còn lại	Khấu hao	Nguyên giá tăng	Nguyên giá	Khấu hao	Gia trị còn lại
23	0126	Hệ thống đường ống cấp nước sạch CSII	01/12/08	1	197.759.195	151.324.239	46.434.956	32.959.860		197.759.195	184.284.099	13.475.096
24	0130	Trạm biến áp 1000KVA - 22/0,4KV CSII	01/03/11	1	643.172.091	643.172.091				643.172.091	643.172.091	
25	0132	Nha xưởng Cơ khí & Bê thủ bơm CSII (02 giai đoạn)	01/05/12	1	40.453.680.524	8.220.272.715	32.233.407.809	1.617.608.016		40.453.680.524	9.837.880.731	30.615.799.793
26	0133	Nha vệ sinh số 3 (Xưởng CKLR CSII)	06/08/12	1	316.963.636	285.437.685	31.525.951	31.525.951		316.963.636	316.963.636	
27	0134	Nha vệ sinh số 1 (cánh phòng Bảo vệ CSII)	08/08/12	1	137.659.725	123.844.415	13.815.310	13.815.310		137.659.725	137.659.725	
28	0135	Phòng thủ bơm Xưởng CKLR CSII	08/08/12	1	58.665.976	52.778.353	5.887.623	5.887.623		58.665.976	58.665.976	
29	0136	Nha văn phòng Xưởng CKLR CSII	08/08/12	1	214.407.935	115.734.178	98.673.757	21.440.796		214.407.935	137.174.974	77.232.961
30	0137	Đường nội bộ Công ty CSII (năm 2012)	12/08/12	1	1.347.824.946	1.210.143.903	137.681.043	137.681.043		1.347.824.946	1.347.824.946	
31	0138	Bãi đỗ xe của Phòng Kế hoạch (đầu xưởng CKLR)	12/08/12	1	58.183.636	58.183.636				58.183.636	58.183.636	
32	0139	Nha tắm, nha thay đồ (Xưởng CKLR CSII)	04/09/12	1	349.140.909	309.862.559	39.278.350	39.278.350		349.140.909	349.140.909	
33	0140	Nha để xe số 1 công trước CSII	17/05/13	1	255.898.538	223.010.158	32.888.380	32.888.380		255.898.538	255.898.538	
34	0141	Trạm biến áp 3200 kVA - 22/6,3 kV	15/10/12	1	2.293.561.817	1.707.840.384	585.721.433	327.651.684		2.293.561.817	2.035.492.068	258.069.749
35	0142	Nha mai sản phẩm Xưởng CKLR	12/12/13	1	268.140.909	153.223.376	114.917.533	38.305.848		268.140.909	191.529.224	76.611.685
36	0143	Đường áp phân Công ty	02/12/13	1	161.636.364	107.757.576	53.878.788	26.939.400		161.636.364	134.696.976	26.939.388
37	0144	Phòng làm việc thủ kho Xưởng CKLR (Phòng thủ cân bằng động)	01/04/14	1	36.861.000	23.038.125	13.822.875	6.143.496		36.861.000	29.181.621	7.679.379
38	0145	Bãi để xi lô sau Xưởng Đúc	01/04/14	1	54.047.514	33.779.696	20.267.818	9.007.920		54.047.514	42.787.616	11.259.898
39	0146	Nha tắm & thay đồ Xưởng Đúc	01/04/14	1	78.313.791	41.953.815	36.359.976	11.187.684		78.313.791	53.141.499	25.172.292
40	0147	Nội thất văn phòng đại diện tại Hà Nội	18/06/14	1	553.166.364	326.009.621	227.156.743	92.194.392		553.166.364	418.204.013	134.962.351
41	0148	Nha để xe ô tô của Công ty (công chính CSII)	24/12/14	1	169.171.139	85.191.918	83.979.221	28.195.188		169.171.139	113.387.106	55.784.033
42	0149	Nha kho để phôi phòng Kế hoạch (Kho Hoai)	01/10/14	1	83.941.498	45.468.313	38.473.185	13.990.248		83.941.498	59.458.561	24.482.937
43	0150	Nha văn phòng và kho Cơ điện	21/01/16	1	106.689.400	29.663.259	77.026.141	15.241.344		106.689.400	44.904.603	61.784.797
44	0151	Nha kho chứa xăng dầu và hóa chất (Hương- P.Kế hoạch)	01/12/16	1	94.715.290	13.104.497	81.610.793	18.943.056		94.715.290	32.047.553	62.667.737
		Máy móc thiết bị			36.677.229.479	27.178.276.522	9.498.952.957	3.107.916.822	113.825.455	36.791.054.934	30.286.193.344	6.504.861.590
45	0201	Cần 25 tấn	01/01/96	1	71.129.063	71.129.063				71.129.063	71.129.063	
46	0204	Lưu lượng kế PT868 và đồng bộ	01/05/02	1	188.659.400	188.659.400				188.659.400	188.659.400	
47	0207	Máy lọc tôn	01/01/04	1	43.328.482	43.328.482				43.328.482	43.328.482	
48	0209	Lo thép trung tần 750kg	01/04/08	1	260.792.088	260.792.088				260.792.088	260.792.088	

Stt	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu kỳ ngày 01/01/2018			Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ ngày 31/12/2018		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao	Nguyên giá tăng	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
49	0210	Dây truyền sơn tĩnh điện	01/08/03	1	417.637.257	417.637.257				417.637.257	417.637.257	
50	0211	Thiết bị phun bi Đan Mạch	01/03/04	1	641.339.981	641.339.981				641.339.981	641.339.981	
51	0214	Máy tiện 16K20	01/01/86	1	54.620.000	54.620.000				54.620.000	54.620.000	
52	0215	Máy tiện E400M	01/04/73	1	46.300.000	46.300.000				46.300.000	46.300.000	
53	0216	Máy tiện 1M63	01/05/71	1	46.033.000	46.033.000				46.033.000	46.033.000	
54	0218	Máy phay vạn năng MSZ320	01/05/67	1	35.897.400	35.897.400				35.897.400	35.897.400	
55	0219	Máy mài tròn vạn năng 2UD750	01/03/65	1	53.413.500	53.413.500				53.413.500	53.413.500	
56	0222	Máy khoan cần RF20	01/04/76	1	44.553.600	44.553.600				44.553.600	44.553.600	
57	0224	Hệ thống thu áp lực	01/05/99	1	758.574.000	758.574.000				758.574.000	758.574.000	
58	0225	Máy bào xọc B5020	04/06/67	1	47.411.500	47.411.500				47.411.500	47.411.500	
59	0226	Máy doa ngang 2620B	01/05/73	1	212.988.880	212.988.880				212.988.880	212.988.880	
60	0227	Máy doa ngang 2620B	10/04/68	1	127.050.000	127.050.000				127.050.000	127.050.000	
61	0228	Máy doa ngang HWCA110	05/06/74	1	220.147.200	220.147.200				220.147.200	220.147.200	
62	0229	Máy doa ngang WFB80	01/02/67	1	95.150.000	95.150.000				95.150.000	95.150.000	
63	0231	Máy khoan cần RF 20	01/01/67	1	44.553.600	44.553.600				44.553.600	44.553.600	
64	0232	Máy khoan cần VR6A	02/05/74	1	49.957.400	49.957.400				49.957.400	49.957.400	
65	0233	Máy khoan cần 2H57	04/06/67	1	47.992.300	47.992.300				47.992.300	47.992.300	
66	0234	Máy mài lỗ 3A228	02/04/71	1	93.412.200	93.412.200				93.412.200	93.412.200	
67	0235	Máy mài tròn ngoài 3b151/T	02/06/61	1	52.909.000	52.909.000				52.909.000	52.909.000	
68	0236	Máy mài tròn ngoài 3A141	02/03/75	1	130.039.500	130.039.500				130.039.500	130.039.500	
69	0237	Máy mài vạn năng SFW135	01/04/65	1	73.006.000	73.006.000				73.006.000	73.006.000	
70	0238	Máy phay vạn năng 6M83	01/01/74	1	40.501.600	40.501.600				40.501.600	40.501.600	
71	0239	Máy phay vạn năng 6P83	12/07/79	1	50.546.000	50.546.000				50.546.000	50.546.000	
72	0240	Máy tiện đứng 1541	10/05/73	1	272.551.205	272.551.205				272.551.205	272.551.205	
73	0241	Máy tiện đứng KNA135	01/11/68	1	154.190.000	154.190.000				154.190.000	154.190.000	
74	0242	Máy tiện 1A64	01/08/73	1	83.540.900	83.540.900				83.540.900	83.540.900	
75	0243	Máy tiện 1K62	04/07/74	1	46.300.000	46.300.000				46.300.000	46.300.000	

Stt	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu kỳ ngày 01/01/2018			Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ ngày 31/12/2018		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao	Nguyên giá tăng	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
76	0247	Máy tiện dài TR-70B	01/04/97	1	35.761.905	35.761.905				35.761.905	35.761.905	
77	0249	Máy tiện Rovonve	01/03/74	1	54.823.000	54.823.000				54.823.000	54.823.000	
78	0251	Máy bào xọc hành trình 7450	05/04/95	1	121.000.000	121.000.000				121.000.000	121.000.000	
79	0256	Máy cắt tôn HZ111	01/02/79	1	37.839.110	37.839.110				37.839.110	37.839.110	
80	0257	Máy hàn 500 - 5 Lincon	01/04/97	1	33.195.000	33.195.000				33.195.000	33.195.000	
81	0258	Máy lọc tôn 25 x 3000	01/01/00	1	189.478.600	189.478.600				189.478.600	189.478.600	
82	0261	Lo tôn tán số	02/06/92	1	33.996.320	33.996.320				33.996.320	33.996.320	
83	0265	Dây chuyền Đúc FURAN	01/07/07	1	4.741.678.625	4.741.678.625				4.741.678.625	4.741.678.625	
84	0266	Máy cưa vòng - Ký hiệu: BS-26	01/07/07	1	31.165.510	31.165.510				31.165.510	31.165.510	
85	0267	Máy bào kiểu giường - Ký hiệu: CM-508	01/07/07	1	70.273.568	70.273.568				70.273.568	70.273.568	
86	0268	Máy cắt kiểu bàn trục tâm nghiêng 16" cơ bản trượt- Ký hiệu: TAS-1300S	01/07/07	1	94.133.989	94.133.989				94.133.989	94.133.989	
87	0269	Máy bào thâm - Ký hiệu HS-112	01/07/07	1	32.685.463	32.685.463				32.685.463	32.685.463	
88	0270	Máy bào dao thẳng - Ký hiệu SA-500A	01/07/07	1	32.587.407	32.587.407				32.587.407	32.587.407	
89	0271	Máy mài rung kiểu đứng - Ký hiệu VS-108	01/07/07	1	50.008.758	50.008.758				50.008.758	50.008.758	
90	0275	Máy khoan căn cỡ nhỏ Z3050x16/1	01/09/07	1	129.907.340	129.907.340				129.907.340	129.907.340	
91	0276	Máy nén khí trục vít hiệu KOBELKO	01/11/07	1	65.000.000	65.000.000				65.000.000	65.000.000	
92	0277	Lo thép trung tần 2 tần	10/03/08	1	496.076.426	496.076.426				496.076.426	496.076.426	
93	0280	Lo nhiệt luyện dung tích 4m ³	01/07/09	1	146.931.273	146.931.273				146.931.273	146.931.273	
94	0283	Máy phát điện 50/60 KVA - Hiệu Nippon - Sharyo	01/09/09	1	200.000.000	200.000.000				200.000.000	200.000.000	
95	0284	Máy bắn bi GHM 3025 - 5V đồng bộ	02/01/10	1	1.752.500.004	1.752.500.004				1.752.500.004	1.752.500.004	
96	0286	Máy nén khí AIR Man SAS - 55P 8,9 m ³ /p	17/03/11	1	183.000.000	183.000.000				183.000.000	183.000.000	
97	0287	Máy khoan căn 1600 x 50	01/04/10	1	130.000.000	130.000.000				130.000.000	130.000.000	
98	0288	Máy cưa vòng sắt Hitachi 320	01/04/10	1	38.000.000	38.000.000				38.000.000	38.000.000	
99	0293	Máy quang phổ phân tích thành phần hoá học kim loại	03/12/10	1	1.223.636.364	1.223.636.364				1.223.636.364	1.223.636.364	
100	0296	Máy trộn cát (1800mm x 800mm)	11/08/11	1	42.000.000	42.000.000				42.000.000	42.000.000	
101	0297	Thiết bị cân bằng động rôto BALDEV11+Bộ máy tính	01/11/11	1	162.272.727	142.954.544	19.318.183	19.318.183		162.272.727	162.272.727	

Stt	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu kỳ ngày 01/01/2018			Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ ngày 31/12/2018		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao	Nguyên giá tăng	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
102	02A100	Máy tiện CNC TND-360	09/05/12	1	350.000.000	246.975.806	103.024.194	43.542.240		350.000.000	290.518.046	59.481.954
103	02A101	Máy cân bằng động 50 BM	08/06/12	1	41.600.000	38.576.294	3.023.706	3.023.706		41.600.000	41.600.000	
104	02A102	Tủ khởi động & Hệ thống điện X.Cơ khí CSII	01/05/12	1	3.756.996.169	2.659.814.683	1.097.181.486	536.075.556		3.756.996.169	3.195.890.239	561.105.930
105	02A103	Dây truyền tải sinh cai Xưởng Đúc	01/06/12	1	171.747.408	159.820.505	11.926.903	11.926.903		171.747.408	171.747.408	
106	02A104	Van điện 1800 (PV Bê thu bơm)	16/08/12	1	104.247.000	104.247.000				104.247.000	104.247.000	
107	02A105	Thiết bị đo lưu lượng nước điện tử 800	01/08/12	1	197.045.333	177.888.149	19.157.184	19.157.184		197.045.333	197.045.333	
108	02A106	Thiết bị đo lưu lượng nước điện tử 1600	01/08/12	1	593.863.758	536.127.004	57.736.754	57.736.754		593.863.758	593.863.758	
109	02A107	Máy đo độ cứng loại cầm tay Mitutoyo	24/08/12	1	84.980.000	75.842.364	9.137.636	9.137.636		84.980.000	84.980.000	
110	02A110	Thiết bị siêu âm khuyết tật kỹ thuật số cầm tay	11/01/13	1	239.199.000	198.260.820	40.938.180	39.866.496		239.199.000	238.127.316	1.071.684
111	02A111	Máy tiện đứng CNC 2 trụ 2 đầu dao	01/06/13	1	6.601.741.872	3.025.798.357	3.575.943.515	660.174.192		6.601.741.872	3.685.972.549	2.915.769.323
112	02A112	Máy nén khí trực vít 22 Kw	15/05/13	1	47.000.000	47.000.000				47.000.000	47.000.000	
113	02A113	Lo điện trung tần 1 tần	01/06/13	1	190.000.000	190.000.000				190.000.000	190.000.000	
114	02A116	Lo nung điện trở tròn bộ	01/08/13	1	178.000.000	157.233.333	20.766.667	20.766.667		178.000.000	178.000.000	
115	02A117	Máy ép thủy lực 60 tấn	10/10/13	1	36.000.000	30.425.806	5.574.194	5.574.194		36.000.000	36.000.000	
116	02A118	Máy đo độ cứng cầm tay PB	13/11/13	1	60.950.000	50.385.333	10.564.667	10.564.667		60.950.000	60.950.000	
117	02A119	Thiết bị siêu âm khuyết tật kỹ thuật số cầm tay EPOCH 600	10/12/13	1	239.000.000	159.333.332	79.666.668	39.833.328		239.000.000	199.166.660	39.833.340
118	02A120	Máy phay kim loại CNC MV65B/50	16/12/13	1	926.600.000	741.280.000	185.320.000	185.320.000		926.600.000	926.600.000	
119	02A121	Máy cân bằng động MC901 (0221- đa năng cấp)	10/12/13	1	205.000.000	164.000.000	41.000.000	41.000.000		205.000.000	205.000.000	
120	02A122	Máy hàn CO2 MIG/MAG SKR-630 (02 cai)	23/12/13	2	80.000.000	64.000.000	16.000.000	16.000.000		80.000.000	80.000.000	
121	02A123	Máy ép phoi thép	02/01/14	1	250.000.000	199.865.591	50.134.409	49.839.228		250.000.000	249.704.819	295.181
122	02A124	Hệ thống lọc bụi cát tươi Xưởng Đúc	02/01/14	1	272.789.000	181.737.115	91.051.885	45.424.128		272.789.000	227.161.243	45.627.757
123	02A125	Máy hàn TIG+hàn que AC/DC (02 cai)	02/01/14	2	104.800.000	83.783.656	21.016.344	20.937.492		104.800.000	104.721.148	78.852
124	02A126	Máy phun sơn HK 45:1	02/01/14	1	46.500.000	37.175.000	9.325.000	9.290.016		46.500.000	46.465.016	34.984
125	02A127	Máy hàn CO2 MIG/MAG AUTO 350S	01/03/14	1	35.500.000	27.216.667	8.283.333	7.087.344		35.500.000	34.304.011	1.195.989
126	02A128	Máy hàn MIG/MAG Dragon 650 (02 cai)	19/03/14	2	85.000.000	64.344.086	20.655.914	17.000.004		85.000.000	81.344.090	3.655.910
127	02A130	Máy phát điện Diesel NIPPON SHARYO 75 KVA	02/05/14	1	275.796.000	202.102.123	73.693.877	55.159.200		275.796.000	257.261.323	18.534.677

Stt	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu kỳ ngày 01/01/2018			Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ ngày 31/12/2018		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao	Nguyên giá tăng	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
128	02A131	Thiết bị đo chiều dày lớp sơn phủ Positector 6000	02/06/14	1	32.500.000	19.394.677	13.105.323	5.385.216		32.500.000	24.779.893	7.720.107
129	02A132	Máy tiện CNC OKUMA LR35 - Sinumerik 802C base line	01/07/14	1	670.000.000	469.000.000	201.000.000	133.628.808		670.000.000	602.628.808	67.371.192
130	02A133	Bộ đo lưu lượng nước điện tử DN100	12/06/14	1	86.000.000	50.923.147	35.076.853	14.333.328		86.000.000	65.256.475	20.743.525
131	02A137	Máy tiện CNC. Hiệu MORISEIKI	01/10/14	1	440.200.000	286.130.000	154.070.000	84.453.012		440.200.000	370.583.012	69.616.988
132	02A138	Máy nắn trục thép (máy ép thủy lực 100 tấn)	01/10/14	1	50.000.000	32.500.000	17.500.000	9.722.952		50.000.000	42.222.952	7.777.048
133	02A139	Máy cắt hàn điện LG-150D	01/10/14	1	31.818.182	20.681.817	11.136.365	6.239.520		31.818.182	26.921.337	4.896.845
134	02A141	Thiết bị đo chiều dày lớp sơn phủ Positector 6000	01/10/14	1	32.500.000	17.604.168	14.895.832	5.366.976		32.500.000	22.971.144	9.528.856
135	02A143	Máy doa ngang 2K636 Liên Xô	06/10/14	1	1.631.800.000	754.488.173	877.311.827	233.114.280		1.631.800.000	987.602.453	644.197.547
136	02A144	Thiết bị đo chiều dày lớp phủ Positector 6000 FS1	01/11/14	1	32.500.000	17.152.779	15.347.221	5.397.324		32.500.000	22.550.103	9.949.897
137	02A146	Máy làm lõi cát nhựa nóng	07/01/15	1	57.000.000	28.346.774	28.653.226	9.500.004		57.000.000	37.846.778	19.153.222
138	02A147	Máy ép thủy lực 200 tấn (kiểu máy đứng 4 cọc)	05/02/15	1	180.000.000	87.142.857	92.857.143	29.873.808		180.000.000	117.016.665	62.983.335
139	02A148	Máy cắt thép Plasma/Gas CNC-1530H	05/02/15	1	82.800.000	40.085.714	42.714.286	13.748.088		82.800.000	53.833.802	28.966.198
140	02A149	Buồng hút bụi khô và xử lý bụi thô nhà mai X.Cơ khí	15/01/15	1	41.638.896	24.669.926	16.968.970	8.327.784		41.638.896	32.997.710	8.641.186
141	02A150	Buồng phun sơn (Day truyền sơn ướt) X.Cơ khí	15/01/15	1	190.104.684	80.451.368	109.653.316	27.157.812		190.104.684	107.609.180	82.495.504
142	02A151	Máy hàn TIG/MMA DC YC- 400TX3	10/03/15	1	54.800.000	30.788.172	24.011.828	10.954.116		54.800.000	41.742.288	13.057.712
143	02A152	Máy khoan để từ AE-25N	11/03/15	1	31.300.000	17.568.387	13.731.613	6.260.004		31.300.000	23.828.391	7.471.609
144	02A153	Máy cưa vòng Hitachi- 320	22/06/15	1	48.000.000	24.240.000	23.760.000	9.600.000		48.000.000	33.840.000	14.160.000
145	02A154	Hệ thống Scan đo quét 3D quang học GOM ATOS	15/06/15	1	586.978.182	248.922.229	338.055.953	97.829.700		586.978.182	346.751.929	240.226.253
146	02A155	Máy kéo nén van nâng hiện thị máy tính WEW-600D & Bộ hiển thị LCD	20/07/15	1	260.000.000	106.120.071	153.879.929	43.333.332		260.000.000	149.453.403	110.546.597
147	02A156	Máy tiện CW6 (Đại tu, nâng cấp máy tiện T45)	21/08/15	1	157.659.863	74.507.001	83.152.862	31.531.968		157.659.863	106.038.969	51.620.894
148	02A157	Lò sấy khuôn điện trở 15m3 (lò nhiệt luyện)	15/09/15	1	313.834.944	120.012.807	193.822.137	52.305.828		313.834.944	172.318.635	141.516.309
149	02A158	Máy phay kim loại CNC MAKINO-BN2-85A6	08/12/15	1	266.130.000	109.885.935	156.244.065	53.226.000		266.130.000	163.111.935	103.018.065
150	02A159	Buồng phun sơn hàng truyền thống X.Đức	15/12/15	1	179.858.305	65.768.015	114.090.290	35.971.656		179.858.305	101.739.671	78.118.634
151	02A161	Máy phân tích nhanh thành phần Cacbon và Silic	08/07/16	1	165.000.000	40.732.527	124.267.473	27.500.004		165.000.000	68.232.531	96.767.469
152	02A162	Máy tiện kim loại CNC điều khiển số. Hiệu MORISEIKI-SL6	18/10/16	1	445.000.000	89.318.997	355.681.003	74.166.672		445.000.000	163.485.669	281.514.331
153	02A163	Buồng phun sơn hàng Sumi X.Đức	01/12/16	1	61.685.951	13.365.289	48.320.662	12.337.188		61.685.951	25.702.477	35.983.474

Stt	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu kỳ ngày 01/01/2018			Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ ngày 31/12/2018		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao	Nguyên giá tăng	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
154	02A164	Hệ thống hút bụi KV lam sach hang Sumi X.Đức	01/12/16	1	121.898.487	22.009.450	99.889.037	20.316.420		121.898.487	42.325.870	79.572.617
155	02A165	Máy nén khí trục vít Hitachi 55 Kw. OSP- 55U5A1	21/03/17	1	105.000.000	16.370.968	88.629.032	21.000.000		105.000.000	37.370.968	67.629.032
156	02A166	Dụng cụ đo độ cứng kim loại PB	14/04/17	1	60.640.000	8.658.044	51.981.956	12.128.004		60.640.000	20.786.048	39.853.952
157	02A167	Thiết bị can chỉnh đồng tam băng tia Laser	02/05/17	1	123.750.000	13.694.556	110.055.444	20.577.672		123.750.000	34.272.228	89.477.772
158	02A168	Bàn kiểm tra, Model: VSG-15	21/06/17	1	68.000.000	7.177.778	60.822.222	13.599.996		68.000.000	20.777.774	47.222.226
159	02A169	Máy đo độ ồn. Model: NL-42 (CN HCM)	01/12/17	1	38.500.000	802.083	37.697.917	9.624.996		38.500.000	10.427.079	28.072.921
160	02A170	Máy đo độ ồn. Model: NL-42 (Phong QM)	01/12/17	1	38.500.000	802.083	37.697.917	9.624.996		38.500.000	10.427.079	28.072.921
161	02A171	Máy đo va phân tích rung động. Model: VA-12 (Phong QM)	01/12/17	1	185.000.000	2.569.444	182.430.556	30.833.328		185.000.000	33.402.772	151.597.228
162	02A172	Máy hàn MIG 350 KRII- Panasonic	25/09/18	1				3.004.445	33.800.000	33.800.000	3.004.445	30.795.555
163	02A173	Máy hàn que dùng điện ARC1000 (J62)- X.Đức	31/10/18	1				1.525.734	45.045.455	45.045.455	1.525.734	43.519.721
164	02A174	Máy mai dao phay VEG-25A	27/11/18	1				660.733	34.980.000	34.980.000	660.733	34.319.267
		Phương tiện vận tải			15.740.848.056	10.756.497.865	4.984.350.191	976.339.885	499.500.000	16.240.348.056	11.732.837.750	4.507.510.306
165	0303	Xe tải cầu Hyundai 2,5 tấn 34K- 5693	01/03/01	1	218.940.000	218.940.000				218.940.000	218.940.000	
166	0304	Xe TOYOTA Hiace 6 chỗ 34K - 5974	01/01/02	1	318.095.000	318.095.000				318.095.000	318.095.000	
167	0305	Xe ô tô tải nhẹ Cabin kép Range 34K- 6121	01/09/01	1	377.164.000	377.164.000				377.164.000	377.164.000	
168	0306	Xe ô tô tải cầu Hyundai 3.5 tấn 34K- 6694	01/07/02	1	247.460.000	247.460.000				247.460.000	247.460.000	
169	0307	Xe nâng hàng TOYOTA	01/06/03	1	34.285.714	34.285.714				34.285.714	34.285.714	
170	0308	Xe nâng hàng FD15 -Nisan	01/04/05	1	64.761.905	64.761.905				64.761.905	64.761.905	
171	0317	Xe ô tô CROWN 34K- 4203	01/06/98	1	332.760.000	332.760.000				332.760.000	332.760.000	
172	0318	Xe ô tô CAMRY 2.4G 34L- 0207	01/06/05	1	801.513.364	801.513.364				801.513.364	801.513.364	
173	0320	Hệ thống cầu trục xưởng Đức Furan CSII	01/04/08	3	1.700.599.389	1.700.599.389				1.700.599.389	1.700.599.389	
174	0321	Xe nâng hàng 3.5 tấn NISSAN F04D35D	02/05/08	1	242.857.143	242.857.143				242.857.143	242.857.143	
175	0322	Xe ô tô tải lắp cầu tư hành 05 tấn 34L- 7454	01/10/08	1	533.078.100	533.078.100				533.078.100	533.078.100	
176	0323	Xe ô tô TOYOTA Hiace 16 chỗ 34L - 8948	01/04/09	1	524.768.571	524.768.571				524.768.571	524.768.571	
177	0324	Xe ô tô TOYOTA 5 chỗ 34M - 2536	20/01/10	1	679.521.818	679.521.818				679.521.818	679.521.818	
178	0325	Xe ô tô tải 3,5 tấn gắn cầu 2,9 tấn 34M - 3087	01/04/10	1	682.881.818	682.881.818				682.881.818	682.881.818	
179	0326	Hệ thống cầu trục 5 tấn & 10 tấn Xương CKI.R	10/04/12	1	1.322.472.727	780.938.984	541.533.743	132.210.552		1.322.472.727	913.149.536	409.323.191

Stt	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu kỳ ngày 01/01/2018			Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ ngày 31/12/2018		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao	Nguyên giá tăng	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
180	0327	Xe nâng hàng KOMATSU PD2,5T-16	30/06/13	1	268.061.800	268.061.800				268.061.800	268.061.800	
181	0328	Cầu trục điện 1 dầm 5 tấn. Lk=16m, điện áp 380V	01/08/12	1	172.727.273	155.934.345	16.792.928	16.792.928		172.727.273	172.727.273	
182	0329	Hệ thống cầu trục chân quy 2 tấn số 1 (Xương CKLR CSII)	01/08/12	1	652.694.182	505.060.974	147.633.208	93.206.232		652.694.182	598.267.206	54.426.976
183	0330	Hệ thống cầu trục dầm đôi 25/5 tấn x 16,075m Xương CKLR	01/11/12	1	1.290.909.091	666.969.697	623.939.394	129.056.220		1.290.909.091	796.025.917	494.883.174
184	0331	Cầu trục chân quy 1 tấn số 1 (Xương CKLR)	01/06/13	1	135.615.858	124.314.538	11.301.320	11.301.320		135.615.858	135.615.858	
185	0332	Cầu trục chân quy 1 tấn số 2 (Xương CKLR)	01/06/13	1	114.615.858	105.064.538	9.551.320	9.551.320		114.615.858	114.615.858	
186	0333	Cầu trục chân quy 2 tấn số 2 (Xương CKLR)	01/06/13	1	73.412.990	67.295.241	6.117.749	6.117.749		73.412.990	73.412.990	
187	0334	Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA Land Cruiser Prado TX-L. 34A- 086.75	06/10/14	1	2.175.345.455	704.063.423	1.471.282.032	217.534.548		2.175.345.455	921.597.971	1.253.747.484
188	0335	Cầu trục dầm đơn 2 tấn (X.Đúc nổi dài)	17/11/14	1	173.966.000	90.526.751	83.439.249	28.914.012		173.966.000	119.440.763	54.525.237
189	0336	Cầu trục chân quy 1 tấn số 3 (X.Đúc cụ)	16/12/14	1	111.700.000	56.650.718	55.049.282	18.616.668		111.700.000	75.267.386	36.432.614
190	0337	Xe ô tô TOYOTA INOVA 8 chỗ (CN HCM)	01/03/15	1	467.160.000	220.603.333	246.556.667	77.821.404		467.160.000	298.424.737	168.735.263
191	0338	Hệ thống cầu trục 3 tấn & 5 tấn (X.Cơ khí mở rộng)	20/08/15	1	679.000.000	160.623.656	518.376.344	67.899.996		679.000.000	228.523.652	450.476.348
192	0339	Xe nâng điện N-Lifter (màu đỏ đen) -P.Kê hoạch	25/07/16	1	32.000.000	9.187.097	22.812.903	6.399.996		32.000.000	15.587.093	16.412.907
193	0340	Cầu trục chân quy 1 tấn, khẩu độ 10m (X.Đúc)	01/01/17	1	58.181.818	9.696.970	48.484.848	9.679.620		58.181.818	19.376.590	38.805.228
194	0341	Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA FORTUNER (VP Hà Nội). 30E-723.29	02/06/17	1	1.254.298.182	72.818.978	1.181.479.204	125.429.820		1.254.298.182	198.248.798	1.056.049.384
195	0342	Xe ô tô 7 chỗ Hyundai Santafe 34A- 031.87	28/09/18	1				25.807.500	499.500.000	499.500.000	25.807.500	473.692.500
		Thiết bị dụng cụ quản lý			1.272.736.363	996.598.337	276.138.026	176.878.834	103.512.000	1.376.248.363	1.173.477.171	202.771.192
196	0407	Hệ thống điện thoại nội bộ	01/06/01	1	41.736.364	41.736.364				41.736.364	41.736.364	
197	0420	Máy Photocopy XEROX 340	01/12/05	1	53.500.000	53.500.000				53.500.000	53.500.000	
198	0429	Máy điều hòa nhiệt độ âm trần DAKIN 35.300 BTU/2 chiều	10/03/10	1	45.080.545	45.080.545				45.080.545	45.080.545	
199	0435	Thiết bị đo độ thu bơm loại WT230	20/09/10	1	107.386.500	107.386.500				107.386.500	107.386.500	
200	0441	Hệ thống Camera quan sát tại Công ty	20/09/12	1	193.580.500	193.580.500				193.580.500	193.580.500	
201	0443	Bộ máy tính IBM System x 3200 M3 (máy chủ Cty)	17/05/13	1	81.636.364	81.636.364				81.636.364	81.636.364	
202	0444	Máy Photocopy RICOH MP7500	03/06/13	1	51.000.000	51.000.000				51.000.000	51.000.000	
203	0445	Máy Photocopy Fuji Xerox DC 3060 (VP Hà Nội)	01/10/14	1	76.000.000	49.400.000	26.600.000	14.919.264		76.000.000	64.319.264	11.680.736

Stt	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu kỳ ngày 01/01/2018			Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ ngày 31/12/2018		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao	Nguyên giá tăng	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
204	0447	Máy vi tính đồng bộ HP Z420 Workstation (02 bộ)	02/02/15	2	139.080.000	81.047.214	58.032.786	27.816.000		139.080.000	108.863.214	30.216.786
205	0448	Máy vi tính đồng bộ IBM Rack 1U X3650 (máy chủ)	04/05/15	1	212.237.000	121.708.463	90.528.537	44.681.472		212.237.000	166.389.935	45.847.065
206	0449	Máy in HP Designjet T120 24 in ePrinter: A1 (P.TCHC)	04/05/15	1	48.540.000	43.016.183	5.523.817	5.523.817		48.540.000	48.540.000	
207	0450	Máy điều hòa cây 1 chiều LG VPC508TAO (02 máy)	15/06/15	2	76.909.090	48.922.728	27.986.362	19.227.276		76.909.090	68.150.004	8.759.086
208	0451	Trang thiết bị âm thanh PV tổ chức sự kiện	05/02/16	1	59.050.000	37.500.143	21.549.857	19.683.336		59.050.000	57.183.479	1.866.521
209	0452	Máy in 3D AK PRO XLS1 (VL in: Sợi nhựa PLA 1.75mm)	01/08/16	1	87.000.000	41.083.333	45.916.667	29.000.004		87.000.000	70.083.337	16.916.663
210	0453	Phần mềm kế toán phiên bản BRAVO.7	23/03/18	1				16.027.665	103.512.000	103.512.000	16.027.665	87.484.335
		Tài sản cố định hình thành từ Dự án KHKT 02.13.DAB			22.199.897.951	15.298.762.891	6.901.135.060	822.583.652	721.392.113	22.921.290.064	16.121.346.543	6.799.943.521
211	02A134	Máy đo độ bền Hòn hợp khuôn (Vốn ngân sách)	01/01/15	1	153.579.800	153.579.800				153.579.800	153.579.800	
212	02A135	Máy chế tạo mẫu thử VR (Vốn ngân sách)	01/01/15	1	74.761.500	74.761.500				74.761.500	74.761.500	
213	02A140	Máy soi kim tương & máy mài mẫu soi kim tương (Vốn NS)	01/01/15	1	382.800.000	382.800.000				382.800.000	382.800.000	
214	02A142	Máy tiện đung điều khiển CNC VL-125C (Vốn NS=4,5 tỷ)	06/10/14	1	4.500.000.000	4.500.000.000				4.500.000.000	4.500.000.000	
215	02A142	Máy tiện đung điều khiển CNC VL-125C (Vốn NS=4,5 tỷ)	06/10/14		2.204.045.210	713.352.267	1.490.692.943	220.404.516		2.204.045.210	933.756.783	1.270.288.427
216	02A145	Máy đo độ cứng loại đe bàn HR-320MS (Vốn ngân sách)	01/01/15	1	241.516.000	241.516.000				241.516.000	241.516.000	
217	02A160	Hệ thống thử bơm công suất lớn (2015), Vốn NS=1.924.734.900,đ	01/01/16	1	1.924.734.900	1.924.734.900				1.924.734.900	1.924.734.900	
218	02A160	Hệ thống thử bơm công suất lớn (2015), Vốn NS=1.924.734.900,đ	01/01/16		6.492.530.541	1.082.088.424	5.410.442.117	602.179.136	721.392.113	7.213.922.654	1.684.267.560	5.529.655.094
219	0446	Thiết bị thử nghiệm sản phẩm (Camera, máy vi tính, máy ảnh)- Vốn NS	01/01/15	1	158.730.000	158.730.000				158.730.000	158.730.000	
220	0501	Các Module thiết kế thủy lực Concepts NREC (Vốn NS)	12/06/15	1	2.662.000.000	2.662.000.000				2.662.000.000	2.662.000.000	
221	0502	Các Module thiết kế kết cấu SOLIDWORKS (Vốn NS)	12/06/15	1	724.200.000	724.200.000				724.200.000	724.200.000	
222	0503	Phần mềm PV mô phỏng và thiết kế công nghiệp đúc kim loại (Vốn NS)	01/07/15	1	2.585.000.000	2.585.000.000				2.585.000.000	2.585.000.000	
223	0504	Phần mềm quản lý hệ thống SolidWorks Enterprise PDM2015 (Vốn NS)	01/07/15	1	96.000.000	96.000.000				96.000.000	96.000.000	
		Tổng cộng:			146.157.942.147	85.135.537.436	61.022.404.711	8.336.769.098	1.438.229.568	147.596.171.715	93.472.306.534	54.123.865.181
	Chia ra:	<i>Tài sản có nguồn vốn Công ty</i>			<i>132.654.619.947</i>	<i>71.632.215.236</i>	<i>61.022.404.711</i>	<i>8.336.769.098</i>	<i>1.438.229.568</i>	<i>134.092.849.515</i>	<i>79.968.984.334</i>	<i>54.123.865.181</i>
		<i>Tài sản có nguồn vốn NS khoa học CN</i>			<i>13.503.322.200</i>	<i>13.503.322.200</i>				<i>13.503.322.200</i>	<i>13.503.322.200</i>	

Stt	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu kỳ ngày 01/01/2018			Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ ngày 31/12/2018		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao	Nguyên giá tăng	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
	A	Tài sản cố định hữu hình			137.052.052.894	77.420.399.771	59.631.653.123	8.159.162.837	1.334.717.568	138.386.770.462	85.579.562.608	52.807.207.854
		<i>Tài sản có nguồn vốn Công ty</i>			<i>129.615.930.694</i>	<i>69.984.277.571</i>	<i>59.631.653.123</i>	<i>8.159.162.837</i>	<i>1.334.717.568</i>	<i>130.950.648.262</i>	<i>78.143.440.408</i>	<i>52.807.207.854</i>
		<i>Tài sản có nguồn vốn NS khoa học</i>			<i>7.436.122.200</i>	<i>7.436.122.200</i>				<i>7.436.122.200</i>	<i>7.436.122.200</i>	
	B	Tài sản cố định vô hình			9.105.889.253	7.715.137.665	1.390.751.588	177.606.261	103.512.000	9.209.401.253	7.892.743.926	1.316.657.327
		<i>Tài sản có nguồn vốn Công ty</i>			<i>3.038.689.253</i>	<i>1.647.937.665</i>	<i>1.390.751.588</i>	<i>177.606.261</i>	<i>103.512.000</i>	<i>3.142.201.253</i>	<i>1.825.543.926</i>	<i>1.316.657.327</i>
		<i>Tài sản có nguồn vốn NS khoa học</i>			<i>6.067.200.000</i>	<i>6.067.200.000</i>				<i>6.067.200.000</i>	<i>6.067.200.000</i>	

KẾ TOÁN

Đinh Thị Thanh Hà

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Hải Dương, ngày 14 tháng 2 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trọng Nam